

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-3-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**

2/ Ông **Võ Hồng Quận**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Yên N**, sinh năm 1996. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Lê Minh C** – Văn phòng Luật sư Lê C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: số A, ấp L, xã V, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh **Mai Đông S**, sinh năm 1996. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Yến N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Đông S thành hôn vào tháng 8/2019, có tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/8/2019. Thời gian chung sống được khoảng 02 năm 06 tháng. Trong thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, đến cuối năm 2021 đầu năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong sinh hoạt, cách cư xử trong gia đình, anh S chửi bới gia đình chị, thiếu chuẩn mực và có tính gia trưởng, vợ chồng đã ly thân khoảng 02 tháng nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì, gia đình hai bên cũng tạo điều kiện giúp đỡ để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Mai Đông S.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Thiên P, sinh ngày 20/8/2020 hiện đang sống chung với anh S, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Có 07 chỉ vàng 24k hiện bà Nguyễn Thị H là mẹ chồng đang quản lý; 11 chỉ 06 phân vàng 18k (chị đang quản lý 10 chỉ, anh S quản lý 01 chỉ 06 phân); 01 con bò hiện anh S đang nuôi. Phần tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này có phát sinh tranh chấp chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Mai Đông S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về thời gian thành hôn, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng sống cũng hạnh phúc, sau này có phát sinh mâu thuẫn là lúc vợ anh sinh con, anh có quyết định công việc trong gia đình nhưng vợ anh không đồng ý. Anh vẫn còn tình cảm với vợ, xin được đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Thiên P, sinh ngày 20/8/2020 hiện đang sống chung với anh. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N thì con chung anh đồng ý giao chị N nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh thống nhất để vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà thừa nhận sau khi chị N và anh S thành hôn bà có quản lý 07 chỉ vàng 24k nhưng sau đó khi chị N và anh S về nhà sinh con thì bà đã giao lại số vàng cho chị N và anh S cất giữ. Sau khi dịch bệnh, làm ăn khó khăn chị N và anh S bán để chi xài thì bà không biết. Bà không có ý kiến gì về việc nguyên đơn và bị đơn tự thoả thuận về tài sản chung, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại phiên hoà giải ngày 07/3/2022, các đương sự thống nhất nếu Toà án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N thì anh S đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung tự thoả thuận, chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Các đương sự không thống nhất về quan hệ hôn nhân, chị N cương quyết xin ly hôn, anh S xin được đoàn tụ do còn thương vợ, thương con.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày tại biên bản hoà giải ngày 07/3/2022.

Bị đơn trình bày: Anh xác định vẫn còn thương vợ, thương con. Nếu chị N cương quyết xin ly hôn và được Toà án chấp nhận thì anh cũng đồng ý. Về con chung anh vẫn giữ lời trình bày theo biên bản hoà giải ngày 07/3/2022 và yêu cầu Toà án ghi nhận trong Bản án là con chung anh đồng ý giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung tự thoả thuận, chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị N được ly hôn với anh S. Về con chung giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh S là anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng đề nghị được tính từ ngày 01/4/2022. Về tài sản chung đề tự thoả thuận, chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Trần Thị Yến N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản với anh Mai Đông S cư trú tại ấp V, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt ngày 07/3/2023. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Trần Thị Yên N và anh Mai Đông S thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35 vào ngày 12/8/2019 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị N và anh S thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống do anh S có tính gia trưởng, luôn quyết đoán mọi công việc và vợ chồng ly thân khoảng 02 tháng nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Gia đình hai bên cũng đã tạo điều kiện giúp đỡ để chị N và anh S đoàn tụ nhưng không thành. Sau khi Tòa án thụ lý đã tiến hành hoà giải giúp đỡ đoàn tụ và tại phiên toà Hội đồng xét xử cũng động viên cho chị N và anh S hàn gắn đoàn tụ để nuôi dạy con chung nhưng chị N vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết xin ly hôn với anh S. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị N và anh S không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Mai Thiên P, sinh ngày 20/8/2020 hiện đang sống với anh S. Chị N và anh S thống nhất nếu Toà án giải quyết cho ly hôn thì con chung anh S đồng ý giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị N và anh S là giao con chung tên Mai Thiên P, sinh ngày 20/8/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/4/2022. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Trần Thị Yên N và anh Mai Đông S tự thoả thuận, chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Trần Thị Yên N và anh Mai Đông S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Yên N phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Mai Đông S phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở như đã nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Yến N. Xử cho chị N ly hôn với anh Mai Đông S.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Mai Thiên P, sinh ngày 20/8/2020 cho chị Trần Thị Yến N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Mai Đông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/4/2022. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tính thời gian cấp dưỡng cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Yến N và anh Mai Đông S tự thoả thuận, chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Yến N và anh Mai Đông S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị Yến N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.112.500đ (*Hai triệu một trăm mười hai ngàn năm trăm đồng*) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0014260 ngày 26/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Hoàn trả lại cho chị N số tiền chênh lệch 1.812.500đ (*Một triệu tám trăm mười hai ngàn năm trăm đồng*).

Buộc anh Mai Đông S phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 12/8/2019);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An